

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM NÔNG  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày 16-3-2021

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG- TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Khang.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Ánh Gương.

Ông Huỳnh Trung Thảo.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Bảo Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Nông.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên tòa:**  
Bà Đàm Thị Mỏl – Kiểm sát viên.

Ngày 16/3/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 351/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020, về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐST – HNGĐ, ngày 23 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Đ, sinh năm: 1971.

**Địa chỉ:** Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

**- Bị đơn:** Ông Lê Thanh T, sinh năm: 1966.

**Địa chỉ:** Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đồng có mặt tại phiên tòa. Ông T vắng mặt và có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:**

*Về hôn nhân:* Bà và ông T chung sống với nhau từ năm 1988, không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu cũng rất hạnh phúc, tuy nhiên sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do ông T không có trách nhiệm với gia đình và vợ chồng đã ly thân với nhau từ ngày 19/12/2017 cho đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với **ông T**.

*Về con chung:* Trong quá trình chung sống, bà Đ và ông T, có 02 người con chung là Lê Xuân V (sinh ngày 17/7/1991) và Lê Xuân Yên N (sinh ngày 19/3/2004). Hiện nay, cháu V đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu N đang sống với bà Đ, khi ly hôn bà Đ yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* không có.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Đ vẫn giữ nguyên theo yêu cầu khởi kiện.

**- Bị đơn ông Lê Thanh T vắng mặt.**

Theo đơn xin vắng mặt và tờ tường trình ngày 19/01/2021, ông T trình bày: Ông và bà Đ chung sống với nhau từ năm 1988, có đăng ký kết hôn. Hiện nay, do còn thương vợ, thương con nên ông mong muốn được hàn gắn tình cảm với bà Đ. Trường hợp, Tòa án giải quyết cho ly hôn thì tùy thuộc vào ý kiến các con, muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có.

**Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:**

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đều chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến, kiến nghị gì về phần tố tụng.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình thu thập chứng cứ: Ngoài các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp thì trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Xét việc bà Đ khởi kiện xin ly hôn là vụ án dân sự và bị đơn ông T cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Tam Nông giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Ông T có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt vì vậy tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Đ yêu cầu ly hôn với ông T và yêu cầu được nuôi con chung, tài sản chung không có, nợ chung không có nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Bà Đ và ông T không còn chung sống với nhau từ năm 2017, tại phiên tòa bà Đ vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông T. Theo đơn xin vắng mặt giải quyết, xét xử và tờ tường trình ông T cho rằng vợ chồng chung sống với nhau có đăng ký kết hôn, ông thừa nhận trước đây có một số lỗi lầm làm vợ mất niềm tin, tuy nhiên mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông T trình bày vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn nhưng ông không xuất trình được giấy tờ chứng minh, tại phiên tòa bà Đ trình bày từ khi chung sống với ông T, bà không có đến Ủy ban nhân dân xã để ký giấy đăng ký kết hôn. Mặt khác, theo Công văn số 20/UBND-TPHT ngày 11/3/2021 của Ủy ban nhân dân xã P thì ông Lê Thanh T và bà Trần Thị Đ không có đăng ký kết hôn. Do đó, không công nhận bà Đ và ông T là vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình.

[5] Về con chung: Hiện nay, cháu V đã trưởng thành nên bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Lê Xuân Yên N (sinh ngày 19/3/2004) hiện nay đang sống chung với bà, khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Yên N, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Theo nguyện vọng của cháu N được tiếp tục chung sống với bà Đ, đối với ông T thì tùy nguyện vọng của cháu muốn sống chung với ai thì người đó nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống, quyền lợi mọi mặt của cháu N, căn cứ vào Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu N cho bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con (do bà Đ không có yêu cầu).

[6] Về tài sản chung: Bà Đ và ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Bà Đ, ông T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tóm lại, từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 14, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Đ và ông Lê Thanh T là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao cháu Lê Xuân YẾN N (sinh ngày 19/3/2004) cho bà Trần Thị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con (do bà Đ không yêu cầu).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3/ Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về nợ chung: Đương sự trình bày không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về án phí:

Bà Trần Thị Đ phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp theo biên lai số BI/2019/0010487 ngày 09/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Bà Trần Thị Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

**Nơi nhận:**

- Phòng GDKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Các đương vụ trong vụ án;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(ĐÃ KÝ)**

**Nguyễn Duy Khang**

